

# KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH TOÀN CẦU VÀ SỰ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM

**TS. Nguyễn Hữu Đạt**  
Viện Kinh tế Việt Nam

**TS. Nguyễn Trọng Tài**  
Học viện Ngân hàng

*Cho đến nay, kinh tế thế giới đã trải qua rất nhiều cuộc khủng hoảng tài chính. Chỉ tính riêng trong giai đoạn từ sau thế chiến thứ nhất đến cuối năm 2008, thì thế giới cũng đã phải chịu đựng 30 cuộc khủng hoảng tài chính: 8 cuộc khủng hoảng tài chính trong giai đoạn giữa 2 cuộc chiến (1919- 1939); 6 cuộc trong giai đoạn 1945- 1973 và 16 cuộc trong giai đoạn 1974- 2008. Các cuộc khủng hoảng tài chính quốc tế đều đem theo những hệ lụy không mong muốn đối với nền kinh tế của tất cả các nước, đặc biệt là những nước đang phát triển. Tìm các giải pháp nhằm ứng phó hiệu quả với các cuộc khủng hoảng tài chính vẫn là yêu cầu sống còn với tất cả các nước trong bối cảnh quốc tế hóa thị trường tài chính và khả năng lây lan khủng hoảng rất cao như hiện nay. Bài viết này tập trung đề cập cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007 và sự tác động đối với hệ thống ngân hàng Việt Nam hiện nay.*

## **1. Khái quát cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007**

Theo sự đánh giá của hầu hết các nhà phân tích, thì cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007 là cuộc khủng hoảng tồi tệ nhất kể từ sau cuộc Đại suy thoái kinh tế 1929- 1933.

### **1.1. Tìm hiểu nguyên nhân khủng hoảng**

Đi sâu nghiên cứu cuộc khủng hoảng năm 2007 cho thấy, nguồn gốc bắt nguồn từ cuộc khủng hoảng Internet cuối năm 2000 (còn gọi là cuộc khủng hoảng dot.com). FED đã đối phó với cuộc khủng hoảng dot.com bằng việc cắt giảm lãi suất liên bang từ mức 6,5%/năm xuống còn 3,5%/năm chỉ trong vòng vài tháng. Tiếp sau đó, nước Mỹ lại phải hứng chịu cuộc khủng hoảng kinh tế vào ngày 11/9/2001. Để chống đỡ sự kiện này, tránh cho nền kinh tế khỏi bị sụp đổ, FED lại tiếp tục hạ lãi suất vào tháng 7/2003 xuống còn 1%/năm. Chính sách "tiền tê nổi lỏng" như vậy được duy trì trong nhiều năm đã thúc đẩy các ngân hàng và các tổ chức cho vay mở rộng cho vay nền kinh tế, trong đó đặc biệt là cho vay để mua bất động sản. Để mở rộng cho vay mua bất động sản, các tổ chức cho vay ở Mỹ đã hạ thấp các điều kiện tín dụng. Theo các tư

liệu thống kê cho thấy, tổng giá trị các hợp đồng cho vay mua bất động sản tại Mỹ lên đến khoảng 12.000 tỷ USD. Sự mở rộng tín dụng cho lĩnh vực kinh doanh bất động sản như vậy đã khiến thị trường nhà đất ở Mỹ có sự tăng trưởng nóng. Theo tính toán của Merrill Lynch, thì trong thành tích tăng trưởng GDP năm 2005 của nước Mỹ, khoảng 1/2 là liên quan đến nhà cửa, hoặc thông qua việc tiêu tiền có được từ việc đảo nợ nhà sang mức lời thấp hơn. Theo các tư liệu thống kê, từ năm 2000 đến giữa năm 2005, giá trị thị trường của những căn nhà có sẵn đã tăng hơn 50%. Sự tăng giá mang tính bùng nổ như vậy đã tạo hiệu ứng: (i) Thúc đẩy các hoạt động đầu cơ. Thực tế cho thấy, các hoạt động đầu cơ trong giai đoạn này và những năm tiếp theo diễn biến hết sức phức tạp và hoạt động đầu cơ lại trợ giúp cho giá nhà đất ngày càng gia tăng chóng mặt; (ii) Sự kỳ vọng lãi suất sẽ tăng cao trong tương lai. Đây chính là động cơ thúc đẩy những người cho vay địa ốc nói lỏng các tiêu chuẩn tín dụng và tạo ra nhiều phương tiện mới để kích thích kinh doanh và tăng thu các khoản phí.

Với việc nói lỏng các tiêu chuẩn tín dụng dẫn đến hậu quả:

**Thứ nhất, Các chuẩn mực**

*tín dụng không còn tác dụng. Thông thường, các ngân hàng khi cho vay bao giờ cũng bám sát chuẩn mực tín dụng để đánh giá khách hàng vay vốn. Tuy nhiên, trong điều kiện bùng nổ tín dụng thời gian qua tại Mỹ, các chuẩn mực này đều không được tôn trọng. Hầu như các ngân hàng và các tổ chức cho vay địa ốc đều tìm cách mở rộng tín dụng thông qua nói lỏng các điều kiện được vay vốn, thể hiện ở chỗ, những người có mức độ xếp hạng tín dụng kém cũng có thể dễ dàng vay được tiền để mua nhà (các khoản vay dưới chuẩn). Một số khách hàng hoàn toàn không có bất cứ giấy tờ nào chứng minh thu nhập (thậm chí trong số đó, có những khách hàng không nghề nghiệp, không có thu nhập, không tài sản) vẫn được vay vốn.*

**Thứ hai, Đánh giá chất lượng tín dụng thiếu chuẩn xác.** Sự đánh giá chất lượng tín dụng do các tổ chức xếp hạng tín nhiệm đánh giá. Tuy nhiên, trong giai đoạn bùng nổ tín dụng cho vay địa ốc, các tổ chức này đã đánh giá chủ yếu dựa trên các thiệt hại trong quá khứ, mà thiệt hại này đã được cải thiện rất nhiều trong giai đoạn giá nhà đất tăng. Điều này đã khiến việc định giá các giấy tờ vay nợ có thể

chấp không còn chính xác.

**Thứ ba, Suy yếu công tác kiểm tra, giám sát.** Thực tế cho thấy, các tổ chức cho vay thế chấp mua nhà ngày càng buông lỏng công tác quản lý các khoản cho vay, điều này dẫn đến tình trạng các khách hàng có thể mua nhà đất mà không phải đặt tiền và không phải thực hiện các thủ tục ràng buộc. Các tư liệu thống kê công bố cho thấy, các món cho vay trong giai đoạn 2004-2006 có tới khoảng 20% là dưới chuẩn và loại Alt-A (là loại có chất lượng đặc biệt thấp). Đặc biệt trong năm 2006, có tới 33% các khoản vay rơi vào 2 loại này.

Bởi sự kỳ vọng vào sự phát triển của thị trường nhà đất, nên các nhà đầu tư Mỹ đã tập trung rất nhiều tiền của vào thị trường này. Tuy nhiên, trái với dự đoán, thị trường nhà đất của Mỹ bắt đầu suy giảm từ đầu năm 2006. Theo các tư liệu cho thấy, tỷ lệ nhà bỏ không đầu năm 2007 ở Mỹ lên tới xấp xỉ 3%. Điều này khiến thị trường nhà đất rơi vào tình trạng dư cung, giá nhà đất sụt giảm như là một hệ quả tất yếu (thực tế, giá nhà đất ở Mỹ đã giảm khoảng 40% trong năm 2007). Sự sụt giảm mạnh giá nhà đất đã khiến cho thị trường bất động sản Mỹ sụp đổ. Khi thị trường bất động sản sụp đổ, dẫn đến một lần sóng mất khả năng chi trả và giải chấp tài sản thế chấp của các tổ chức tài chính. Đây chính là khởi nguồn cho một cuộc khủng hoảng.

Cuộc khủng hoảng cho vay dưới chuẩn ở Mỹ sẽ dĩ nhiên chóng lây lan toàn cầu xuất phát từ sự bất cập trong công tác giám sát quá trình chứng khoán hoá và sự mở rộng quá mức các giao dịch tài chính phái sinh liên quan đến tín dụng bất động sản.

**Quá trình chứng khoán hoá.** Đây thực chất là quá trình tập hợp các tài sản thế chấp của người đi vay và dùng chúng làm đảm bảo để phát hành các trái phiếu (gọi là trái phiếu được bảo đảm bằng tài sản). Sau đó, tiền thu được từ những người mua các trái phiếu này sẽ được chuyển tới các tổ chức cho vay thế chấp, và nó lại sẽ

được các tổ chức này cho vay những người đem thế chấp tài sản vay tiền... Như vậy, quá trình chứng khoán hoá thực chất đã biến các tài sản kém thanh khoản thành những chứng khoán có tính thanh khoản cao. Nhưng do cơ sở của chứng khoán hoá là các khoản vay thế chấp, nên một khi các tài sản thế chấp có vấn đề, thì quá trình chứng khoán hoá lại chính là nguyên nhân làm gia tăng rủi ro, vì đã chuyển quyền sở hữu của những khoản vay thế chấp từ những ngân hàng biết rõ khách hàng của mình sang những nhà đầu tư không ai biết ai. Hơn nữa, nếu thiếu sự quản lý, giám sát chặt chẽ các tổ chức thực hiện chứng khoán hoá thì các sản phẩm chứng khoán hoá kém chất lượng sẽ tham gia vào thị trường, khiến cho thị trường tiềm ẩn rủi ro tăng cao, hệ quả tất yếu là sự đổ vỡ của các định chế tài chính tham gia thị trường này.

**Sự phát triển bùng nổ của các công cụ tài chính phái sinh.** Đây là những công cụ bảo vệ người thụ hưởng trong trường hợp khoản nợ không được thanh toán. Các công cụ này có tác dụng làm giảm rủi ro tín dụng cũng như rủi ro lãi suất. Hình thức điển hình nhất là hợp đồng hoán đổi vỡ nợ tín dụng (CDS- Credit Default Swap). CDS là một thoả thuận, trong đó, một bên trả phí dịch vụ định kỳ cho bên kia và được cam kết nhận đủ số tiền cho vay nếu bên thứ ba không trả được nợ. Bên nhận "bảo hiểm tín dụng" được gọi là "**bên mua**". Bên cung cấp dịch vụ "bảo hiểm tín dụng" được gọi là "**bên bán**". Bên có thể bị phá sản hay không thanh toán được nợ gọi là "**bên liên quan**". Dịch vụ CDS trở nên phổ biến khi các rủi ro tín dụng xuất hiện ngày càng nhiều trong những năm qua ở nước Mỹ, bởi đây là một loại hình bảo hiểm mà các chủ nợ có thể mua để phòng ngừa nguy cơ bên vay không thanh toán được nợ. Các ngân hàng đều cho rằng, với công cụ CDS, họ có thể "**phân tán rủi ro**" trên toàn cầu. Tuy nhiên, trên thực tế thì CDS lại là công cụ có mức độ rủi ro rất cao, bởi vì: (i) Do không có yêu cầu

cầm cố bất cứ tài sản nào, nên CDS có thể được sử dụng cho các mục đích đầu cơ; (ii) Các hợp đồng CDS không thế chấp hoặc bảo đảm thì giá trị của hợp đồng phụ thuộc vào mức độ tín nhiệm của các bên, trong khi đó, hầu như không ai để ý đến việc các bên làm ăn thua lỗ hay có lãi trước khi hợp đồng được thanh lý. Chính vì thế, đặt trong bối cảnh môi trường tín dụng dễ dãi và thị trường có nhiều bất ổn, thì rủi ro tiềm ẩn tăng cao là lẽ đương nhiên; (iii) Do thị trường CDS không hề bị quản lý, cho nên giá trị của bảo hiểm sẽ không có độ tin cậy cao (bởi vì các hợp đồng có thể được thiết lập mà không cần thông báo cho các bên đối tác).

Cuộc khủng hoảng năm 2007 vừa qua cho thấy: (i) Khi mà năng lực trả nợ của khách hàng rất thấp và giá trị món tiền vay lại tùy thuộc vào thời giá của bất động sản định mua. Đồng thời, nợ được chuyển giao từ người này sang người khác thông qua quá trình chứng khoán hoá các khoản nợ này cho các nhà đầu tư, trong khi các ngân hàng chạy theo lợi nhuận quá tham lam cộng với thể chế tài chính lỏng lẻo, tất yếu dẫn tới hậu quả hàng loạt các khoản nợ đã chồng lên nợ; (ii) Khi hoạt động tín dụng tiêu dùng đã phát triển mạnh, cho phép người dân có thể tiêu dùng vượt lên trước những nguồn thu nhập được hứa hẹn trong tương lai, tất yếu dẫn tới vòng quay "cho vay-vay- tiêu dùng- nợ- trả nợ..." được đẩy nhanh vượt quá tầm kiểm soát mà vẫn luôn tạo cảm giác ai cũng có lợi. Chỉ khi một mất xích nhỏ nào đó bị trục trặc dẫn tới nhà kinh doanh không thu được tiền từ tín dụng thương mại, nhà ngân hàng không có tiền để chi trả và việc mất khả năng thanh toán tất yếu sẽ xảy ra.

**1.2. Hậu quả của cuộc khủng hoảng đối với hệ thống tài chính- ngân hàng toàn cầu**

Cuộc khủng hoảng tài chính năm 2007 đã gây ra những hậu quả rất tiêu cực cho hệ thống ngân hàng trên toàn cầu. Theo tính toán của ADB, thì cuộc khủng hoảng này làm tiêu tan khoảng 50.000 tỷ

USD, với sự sụp đổ hàng loạt các tổ chức tài chính- ngân hàng do thua lỗ liên quan đến thị trường thứ cấp nhà ở Mỹ. Trong đó, có những ngân hàng lớn và rất nổi tiếng như: Wachovia, Washington Mutual Inc, Lehman Brothers, Merrill Lynch (Mỹ); Northern Rock Bank, Bradford&Bingley Plc, Royal Bank of Scotland, Lloyds TSB (Anh); Fortis Bi-Luxemburg)... Chỉ tính trong khoảng thời gian từ tháng 9/2008 đến đầu tháng 1/2009 đã có tới 23 ngân hàng các nước Mỹ, Châu Âu, Nhật Bản bị đổ vỡ, sáp nhập, giải thể. Tại các khu vực khác, hệ thống ngân hàng cũng phải chịu những tổn thất nghiêm trọng, buộc chính phủ các nước phải có những biện pháp can thiệp (Mỹ 787 tỷ USD, Trung Quốc 586 tỷ USD, Nhật Bản 250 tỷ USD, Đức 80 tỷ USD, Thailand hơn 54 tỷ USD, Canada 45 tỷ USD, Pháp 35 tỷ USD, Anh 30 tỷ USD, Ấn Độ 20 tỷ USD, Hàn Quốc 11 tỷ USD... Tuy nhiên, sự can thiệp của các chính phủ, theo đánh giá của nhiều chuyên gia, là "chưa đủ liều lượng" và cũng chưa kịp thời, nên có vẻ như các ngân hàng hầu như chưa thể thoát khỏi những khó khăn một sớm một chiều (IMF kêu gọi các nước hợp sức cùng nhau vực dậy các nền kinh tế đang thực sự bị lâm nguy. Qui mô của gói cứu trợ cân tương đương khoảng 1.200 tỷ USD/năm). Theo Alan Greenspan (cựu chủ tịch FED) thì, có khả năng cuộc khủng hoảng thể chấp nhà đất tại Mỹ tiếp tục kéo dài và khủng hoảng tài chính hiện vẫn chưa thể kết thúc một sớm một chiều. Theo kết quả được công bố từ cuộc thanh tra của Bộ Tài chính và Cơ quan điều hành thị trường tiền tệ đối với hệ thống ngân hàng Mỹ cho thấy, 10 ngân hàng lớn của Mỹ đang cần tới 74,6 tỷ USD để đáp ứng nhu cầu vốn cho nền kinh tế. Một khi hệ thống ngân hàng vẫn thiếu thanh khoản thì nó sẽ là vật cản đối với khả năng hồi phục kinh tế.

**1.3. Nhìn nhận về cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu**

Cuộc khủng hoảng cho vay nhà ở dưới chuẩn ở Mỹ và hậu

quả của nó với nền tài chính toàn cầu đã được rất nhiều phân tích để cập. Tuy nhiên, theo chúng tôi thì thực chất chỉ là "giọt nước làm tràn ly", bởi nền tài chính toàn cầu từ lâu đã luôn ở vị thế rất mong manh, với sự bùng nổ quá nhanh của các thể chế tài chính và hoạt động đầu cơ luôn diễn biến hết sức phức tạp, được hỗ trợ bởi sự bùng nổ của thị trường các công cụ phái sinh, điều này đã và đang gây nhiều khó khăn cho công tác giám sát tài chính, dù xét trên phạm vi từng quốc gia riêng rẽ hay ở phạm vi toàn cầu. Trong bối cảnh toàn cầu hóa thị trường tài chính diễn biến hết sức khẩn trương như những năm gần đây, sự hoạt động của thị trường tài chính đã vượt qua các kiểm soát riêng rẽ của từng quốc gia, trong khi các thể chế tài chính toàn cầu (IMF, WB) hình như cũng chưa có sự chuẩn bị tốt để có thể ứng phó hiệu quả với những diễn biến này.

Nhìn nhận vào diễn biến kinh tế toàn cầu những năm gần đây có thể thấy rằng, trong điều kiện toàn cầu hóa kinh tế thì hầu như mọi giới hạn đều dần bị loại bỏ, thị trường thế giới ngày càng được nhất thể hóa, đặc biệt là thị trường tài chính; trong khi trình độ phát triển của các thị trường tài chính là chưa tương đồng, nhất là về vận hành và giám sát thị trường. Điều này có thể đặt nền kinh tế thế giới luôn phải đối mặt với những thảm họa của một sự đổ vỡ thị trường. Rõ ràng là, cuộc khủng hoảng tài chính 2007 thêm một lời cảnh báo về tính dễ bị tổn thương của thị trường này và các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia có mức độ hội nhập sâu rộng về tài chính như Việt Nam hiện nay, cần luôn phải đề cao "cảnh giác".

Vậy cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007 đến bao giờ sẽ chấm dứt? Xung quanh vấn đề này hiện có nhiều ý kiến trái chiều nhau

**Quan điểm 1:** Cho rằng, cuộc khủng hoảng tài chính 2007 tác động làm tăng trưởng kinh tế thế giới suy giảm nhanh, nhưng hồi phục cũng sẽ nhanh. Các ý kiến ủng hộ

quan điểm này cho rằng cuộc khủng hoảng sẽ nhanh chóng chấm dứt vào khoảng nửa cuối năm 2009.

**Quan điểm 2:** Cho rằng, tác động của cuộc khủng hoảng này là sâu sắc và thời gian nền kinh tế thế giới phải vật lộn với suy giảm kinh tế sẽ kéo dài. Điều này có nghĩa là, cho dù các gói kích thích kinh tế mà các chính phủ đưa ra dù ít dù nhiều có tác động ngăn chặn đà suy giảm kinh tế, nhưng thời gian để tái cơ cấu lại các nền kinh tế thường kéo dài và không thể phát huy hiệu quả ngay.

**Quan điểm 3:** Cho rằng sự tác động của cuộc khủng hoảng này rất phức tạp, nền kinh tế thế giới, do vậy, có thể hồi phục, sau đó lại suy thoái một vài lần trước khi đạt được mức tăng trưởng tương đối ổn định. Lý do ở đây là vì việc cải cách và tái cấu trúc nền kinh tế thường rất phức tạp, có những vấn đề thường chậm được phát hiện hay chậm được cải cách do xung đột lợi ích cá nhân và lợi ích nhóm, chính vì thế mà quá trình cải cách thường không suôn sẻ.

**Quan điểm 4:** Cho rằng, sau khi suy thoái, nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng thấp hoặc dưới đáy trong nhiều năm (chẳng hạn Nhật Bản kinh tế bị suy thoái kéo dài cả thập kỷ trong những năm cuối của thế kỷ 20).

Mặc dù còn khá nhiều luồng ý kiến khác nhau nhìn nhận về thời gian kéo dài của cuộc khủng hoảng, song nhiều ý kiến thống nhất cho rằng cuộc khủng hoảng 2007 là nghiêm trọng và khả năng có thể kéo dài nhiều năm (có thể là một thập kỷ). Thậm chí Jeffrey Sachs còn cho rằng cuộc khủng hoảng sẽ đồng hành với chúng ta trong cả một thế hệ tới do có quá nhiều việc phức tạp phải thiết kế, thống nhất và tổ chức thực hiện.

**3. Và sự tác động đối với hệ thống ngân hàng Việt Nam**

Trước tác động to lớn của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, nền kinh tế Việt Nam nói chung, trong đó đặc biệt là hệ thống ngân hàng, phải đối mặt với những khó khăn, thách thức nghiêm trọng, thể hiện trên các giác độ sau đây:



**Bảng 1: Tăng trưởng tín dụng ngân hàng Việt Nam qua các năm**

2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
38,1	21,4	22,2	28,4	41,5	19,2	21,4	51,4	24

(Nguồn: NHNN Việt Nam)

3.1. *Làm thay đổi qui mô, cơ cấu nguồn vốn của các ngân hàng.* Thể hiện dưới các góc độ:

- Các NHTM Việt Nam huy động vốn chủ yếu dưới dạng tiền gửi (chiếm khoảng 90% tổng vốn huy động), trong đó, chủ yếu là nguồn tiền gửi tiết kiệm. Một khi có sự thay đổi về lãi suất sẽ lập tức khiến nguồn vốn bị dịch chuyển. Khủng hoảng tài chính làm đồng nội tệ bị mất giá (tỷ giá VND/USD biến động theo hướng tăng lên), khiến lãi suất VND thay đổi. Một khi người dân thiếu tin tưởng vào sự ổn định giá trị VND, thì thay vì gửi tiền vào ngân hàng, họ sẽ tăng cường tích trữ vàng, ngoại tệ... làm cho việc huy động vốn của các NHTM sẽ khó khăn hơn. Hơn nữa, trong giai đoạn nhay cảm này, niềm tin của người dân vào hệ thống ngân hàng bị giảm sút, do vậy, bất cứ một sự kiện nào thể hiện mất khả năng thanh toán của ngân hàng, người dân có hiện tượng rút tiền hàng loạt, làm nguồn vốn tiền gửi bị thay đổi, dẫn đến thay đổi cơ cấu nguồn vốn ngân hàng.

- Hiện nguồn vốn từ bên ngoài chiếm vị trí rất quan trọng đối với hệ thống tài chính Việt Nam. Khi khủng hoảng tài chính xảy ra, tình hình tài chính chung gặp khó khăn khiến các NHTM Việt Nam tiếp cận nguồn vốn nước ngoài khó khăn hơn (các hạn mức tín dụng mà các tổ chức tài chính dành cho ngân hàng Việt Nam giảm đi, việc tìm các đối tác chiến lược nước ngoài của các ngân hàng Việt Nam khó khăn hơn, các hoạt động hợp tác đầu tư tài chính của các tổ chức nước ngoài với các ngân hàng Việt Nam giảm...).

Một khi việc tiếp cận nguồn vốn nước ngoài khó khăn, để bảo đảm duy trì hoạt động, buộc các ngân hàng trong nước phải tái cấu trúc nguồn vốn cho phù hợp (tăng cường thu hút vốn tiền gửi, phát hành các giấy

tờ có giá...) điều này sẽ làm cơ cấu nguồn vốn thay đổi.

3.2. *Làm thay đổi qui mô, cơ cấu tài sản.* Thể hiện:

- *Hoạt động cho vay giảm sút.* Do có khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn bên ngoài, huy động tiền gửi cũng gặp nhiều khó khăn, điều này sẽ làm tăng chi phí huy động vốn của các NHTM. Kết quả là hoạt động cho vay cũng sẽ khó khăn hơn. Tại Việt Nam, hoạt động chủ yếu của hệ thống ngân hàng là cung cấp tín dụng, do vậy, một khi hoạt động này bị giảm sút sẽ ảnh hưởng xấu đến tổng tài sản của ngân hàng. Bảng 1 cho thấy tăng trưởng tín dụng tại các NHTM Việt Nam một số năm gần đây.

Bảng 1 cho thấy, tốc độ tăng trưởng tín dụng năm 2008 giảm rất mạnh so năm 2007.

- Cho vay bất động sản chiếm tỷ trọng không lớn ở các NHTM Việt Nam (chiếm khoảng 10% tổng tài sản), song bất động sản thế chấp lên tới khoảng 50- 60% tổng tài sản ở NHTM. Đặt trong bối cảnh thị trường bất động sản của Việt Nam kém phát triển, bất ổn lớn và diễn biến rất phức tạp, điều này cũng có nghĩa là với sự tác động mạnh mẽ của khủng hoảng tài chính toàn cầu những năm qua thì giá bất động sản của Việt Nam cũng sẽ diễn biến đi xuống và kết quả là tài sản của các NHTM Việt Nam cũng sẽ bị giảm theo.

- Lãi suất thị trường diễn biến thất thường theo hướng tăng, làm giảm giá của các chứng khoán đang lưu hành, nhất là với các chứng khoán dài hạn, làm giảm giá trị của các khoản vay với lãi suất cố định, nghĩa là làm giảm giá trị tài sản của các ngân hàng Việt Nam.

- Trong bối cảnh khủng hoảng tài chính, nhằm bảo đảm an toàn hoạt động, buộc

các NHTM Việt Nam phải cấu trúc lại tài sản thông qua bán các chứng khoán có khả năng sinh lời để đáp ứng yêu cầu thanh khoản.

3.3. *Làm tăng mức độ rủi ro trong kinh doanh ngân hàng*

- Làm tăng nguy cơ rủi ro tín dụng. Lý do: (i) Các NHTM Việt Nam cho vay hiện chủ yếu vẫn dựa trên tài sản bảo đảm là các bất động sản, trong khi đó, thị trường bất động sản hiện đang diễn biến hết sức phức tạp dẫn đến chất lượng tài sản bảo đảm của các khoản vay bị giảm sút, nguy cơ tăng nợ xấu; (ii) Khủng hoảng tài chính khiến lãi suất biến động tăng, làm tăng gánh nặng về chi phí cho các doanh nghiệp. Hơn nữa, các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn về thị trường tiêu thụ dẫn đến kinh doanh giảm sút, thất nghiệp gia tăng, niềm tin của người tiêu dùng suy giảm... tất cả điều đó sẽ dẫn đến giảm sút hoạt động cho vay, nguy cơ khó thu hồi nợ. Bảng 2 cho thấy tình hình nợ xấu của các NHTM Việt Nam trong năm 2008.

- Làm tăng nguy cơ rủi ro lãi suất. Khủng hoảng tài toàn cầu khiến lãi suất LIBOR và SIBOR biến động mạnh. Điều này khiến lãi suất tín dụng cho vay giữa các NHTM bị biến động.

- Tăng nguy cơ rủi ro thanh khoản. Do niềm tin vào hệ thống ngân hàng giảm sút, nguy cơ khách hàng rút tiền hàng loạt có thể xảy ra. Nghĩa là rủi ro thanh khoản gia tăng.

3.4. *Tình trạng bán cổ phần, sáp nhập, phá sản ngân hàng gia tăng*

Thực tế cho thấy, việc bán cổ phần cho các đối tác nước ngoài diễn biến rất sôi động tại Việt Nam trong năm 2008: Maybank mua 15% cổ phần của AB bank, Societe Generale S.A mua 15% cổ phần của Sea Bank, United Overseas Bank Limited mua cổ phần của Southern Bank...

**Bảng 2: Nợ xấu của hệ thống ngân hàng Việt Nam năm 2008**

Tính chung toàn hệ thống	Các NHTM Nhà nước	NHTM cổ phần	NHTM liên doanh và nước ngoài
3,5%	4,59%	2,44%	1,45%

(Nguồn: NHNNVN)

Khủng hoảng tài chính cũng đang tạo ra xu thế sáp nhập các ngân hàng nhỏ vào ngân hàng lớn tại Việt Nam...

Câu hỏi đặt ra là khi nào kinh tế Việt Nam phục hồi? Xung quanh vấn đề này vẫn còn khá nhiều luồng ý kiến trái chiều nhau

*Luồng ý kiến thứ nhất* cho rằng, tác động của cuộc khủng hoảng tài chính 2007 đến kinh tế Việt Nam sẽ có độ trễ và không lớn lắm vì nước ta hội nhập kinh tế chưa sâu.

*Luồng ý kiến thứ hai* cho rằng tác động của cuộc khủng hoảng tài chính này đến kinh tế Việt Nam là rất nhanh và khá sâu vì nước ta đã và đang lệ thuộc quá nhiều vào kinh tế thế giới ở cả đầu vào lẫn đầu ra trong sản xuất

*Luồng ý kiến thứ ba* cho rằng, Trong quá khứ, kinh tế Việt Nam đã hồi phục tương đối nhanh từ cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á năm 1997, nên cuộc khủng hoảng này Việt Nam cũng sẽ có cơ hội vượt qua nhưng điều này hoàn toàn tùy thuộc vào quyết tâm cải cách của Nhà nước, của cộng đồng doanh nghiệp và cũng tùy thuộc vào bối cảnh kinh tế thế giới (vì nước ta có tỷ lệ xuất khẩu và đầu tư lớn).

Chúng tôi cho rằng, cuộc khủng hoảng tài chính 2007 đã và đang tiếp tục tác động xấu đến kinh tế Việt Nam trên nhiều góc độ, còn việc xem xét nó sẽ kéo dài đến bao giờ sẽ phụ thuộc rất lớn vào:

*Thứ nhất*, Khả năng khai thác thị trường nội địa. Nước ta hiện bị lệ thuộc quá nhiều vào thị trường thế giới, trong đó một số thị trường chủ chốt trong xuất khẩu của nước ta (Mỹ, Nhật, EU) đều suy thoái nặng nề. Điều này đang tác động xấu đến xuất khẩu của Việt Nam thời gian tới. Một số quan điểm cần thúc đẩy mở rộng thị trường nội địa để lấp "khoảng trống" xuất khẩu hiện

nay, tạo thuận lợi cho sản xuất tiếp tục phát triển. Tuy nhiên, điều này với nước ta là khó khăn, do nhu cầu lẫn khả năng thanh toán hàng hoá dịch vụ ở đa phần các vùng nông thôn nước ta là không lớn. Tuy nhiên, nếu có các giải pháp đồng bộ thì chúng ta vẫn thực hiện tốt chủ trương này.

*Thứ hai*, Xác định đúng quan điểm và các mục tiêu kích thích. Chính phủ đã đưa ra các gói "kích thích" trị giá tới khoảng trên 6 tỷ USD. Nhưng gói kích cầu này mang lại hiệu quả đến mức nào hoàn toàn phụ thuộc vào mục tiêu và cách thức mà chính phủ giải ngân chúng. Một số ý kiến cho rằng, sở dĩ nước ta nhanh chóng thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997 là do chúng ta đã phát huy vai trò ổn định của nông nghiệp. Cùng đồng tình với quan điểm này, nhiều ý kiến cho rằng chúng ta cần tăng cường đầu tư gói kích thích kinh tế cho lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và thực tiễn thời gian qua, chính phủ đã tăng cường kích thích tiêu dùng trong nông thôn thông qua hệ thống bán hàng giảm giá. Tuy nhiên, theo chúng tôi, hiện nay chúng ta đang thực hiện điều này khá tùy tiện, không bám sát nhu cầu tiêu dùng của nông dân, trong khi cái rất cần cho nông dân là nỗi lo về "cây, con" chúng ta ít màng tới? Hiện nay nhiều đại lý bán phân bón, thuốc trừ sâu trong nông nghiệp với giá rất cao mà nông dân vẫn phải mua. Trong khi đó, Nhà nước đã có chủ trương dùng một phần gói kích cầu cho nông nghiệp để tài trợ cho nông dân mua phân bón, thuốc trừ sâu giá hạ, tài trợ mua máy cày, máy gặt, giống lúa năng suất cao, tài trợ giảm giá vật liệu xây dựng trong nông dân... tăng cường công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư trong giai đoạn hiện nay nhằm tiếp tục vực dậy nền nông nghiệp. Tuy nhiên, quyết định 497/QĐ-TTg đang gặp nhiều khó khăn trong việc triển khai

và nông dân vẫn rất khó khăn về vốn. Nhiều người đang đặt câu hỏi phải chăng chúng ta đang chủ trương giải phóng nhanh hàng tồn đọng cho sản xuất công nghiệp (điện tử, điện lạnh...) thông qua nông nghiệp, chứ chưa thực sự quan tâm đúng mức đến nông nghiệp, nông dân và nông thôn?

*Thứ ba*, Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát tài chính. Hiện nay, công tác kiểm tra, kiểm soát tài chính vẫn đang là khâu yếu ở nước ta, nguy cơ thất thoát vốn là khá cao và nếu hoạt động kiểm soát vốn thiếu chặt chẽ và sát sao, sẽ dẫn tới dòng vốn tài trợ của chính phủ chạy "vòng vèo" qua các thị trường vàng, ngoại hối, bất động sản, chứng khoán, gây bất cập thêm cho công tác kiểm soát thị trường, trọng lúc sản xuất kinh doanh vẫn gặp nhiều khó khăn vì thiếu đầu ra. Trong lúc chúng ta thực hiện chủ trương kích cầu thì nguy cơ tái lạm phát là khá cao, nhưng luồng vốn kích cầu này lại không được kiểm soát chặt chẽ dẫn đến hiệu quả thấp. Đây có thể dẫn tới những hệ lụy rất không mong muốn. Vì vậy, đẩy mạnh hơn nữa hoạt động kiểm tra, giám sát tài chính là một yêu cầu bắt buộc hiện nay và đây cũng phải xem là bước để củng cố và tăng cường hoạt động này ở nước ta.

**Tài liệu tham khảo:**

1. Minh Huyền: "Chống đại khủng hoảng" (ngày 8/2/2009)
2. Lê Đăng Doanh: "Các kịch bản hồi phục kinh tế" ngày 13/4/2009
3. George Soros (2008) "Mô thức mới cho thị trường tài chính". NXB tri thức
4. Nguyễn Đức Hưng: "Giải pháp phòng chống đối với cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu". T/C Ngân hàng số 21/2008.